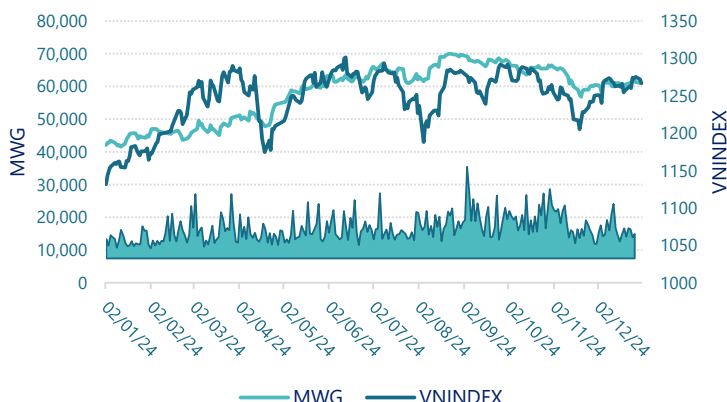


CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HSX: MWG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	61,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	41,570
SL cổ phiếu LH	1,461,484,209
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,309,095
% sở hữu nước ngoài	46.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89,151
P/E	24.0
EPS	2,547

DT thuần

Q4/24

34,574

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 427 | 1.3%

YoY: ▲ 3,153 | 10.0%

LN sau thuế

Q4/24

852

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.0 | 5.7%

YoY: ▲ 762 | 844%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.0%

+/- YoY: ▲ 2.2%

DT thuần

2024

134,341

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16,061 | 13.6%

LN sau thuế

2024

3,733

tỷ VNĐ

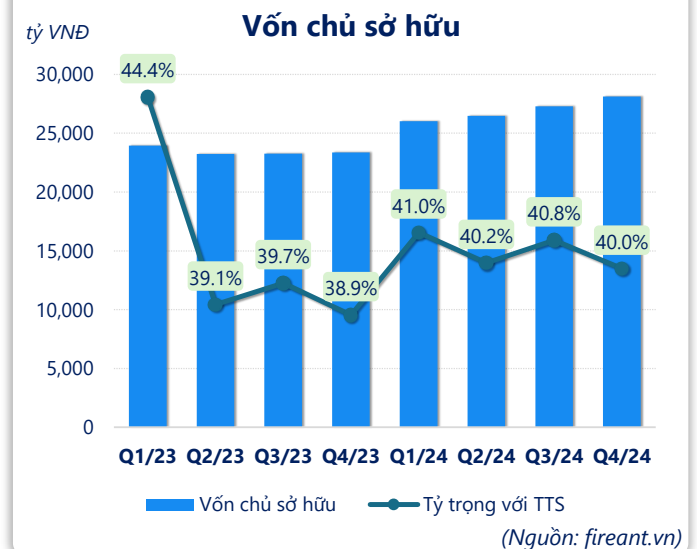
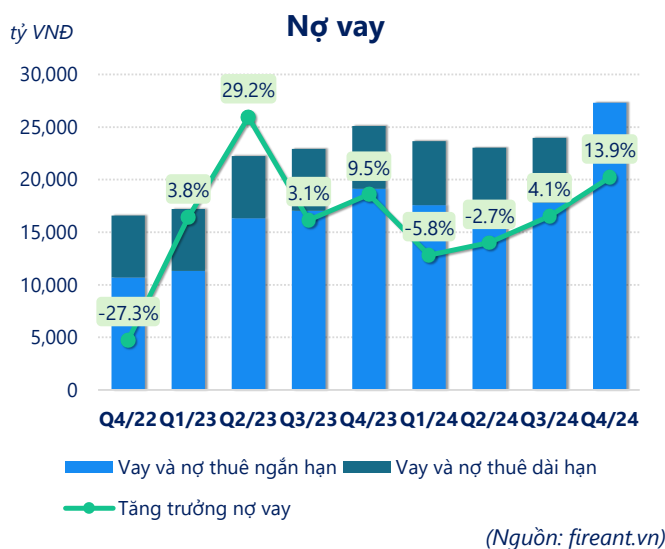
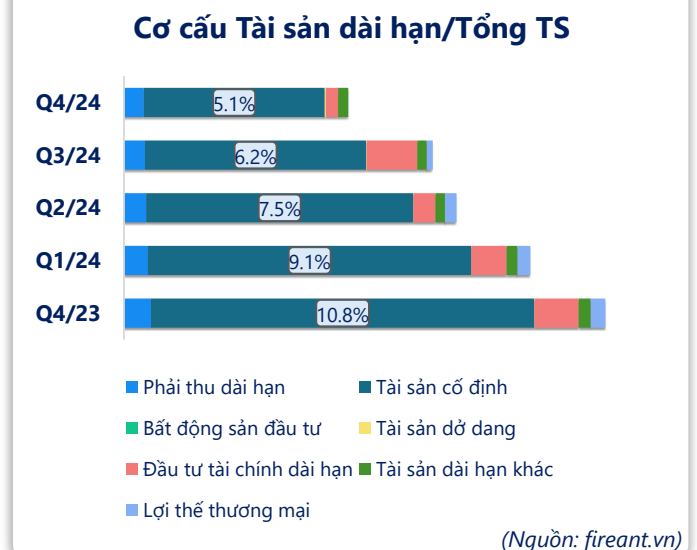
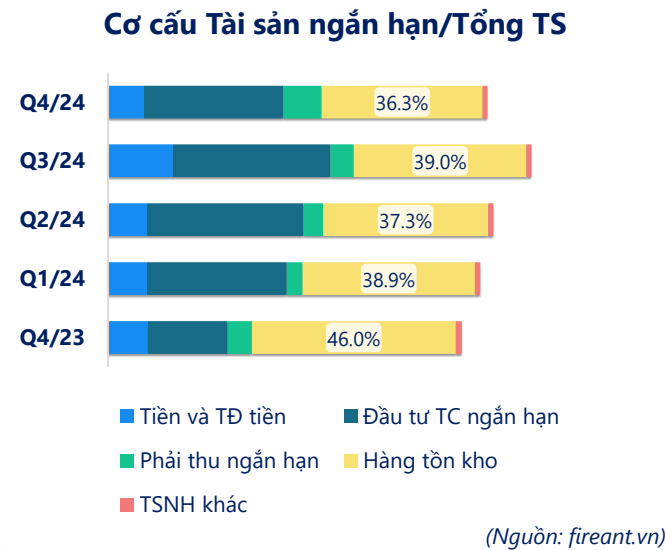
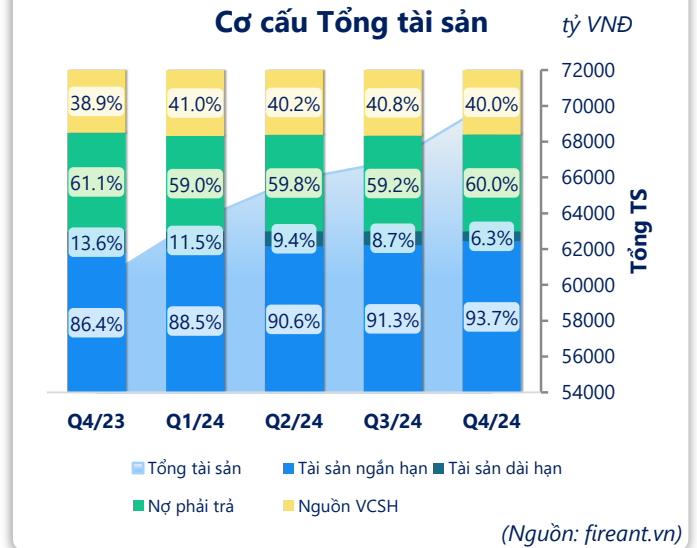
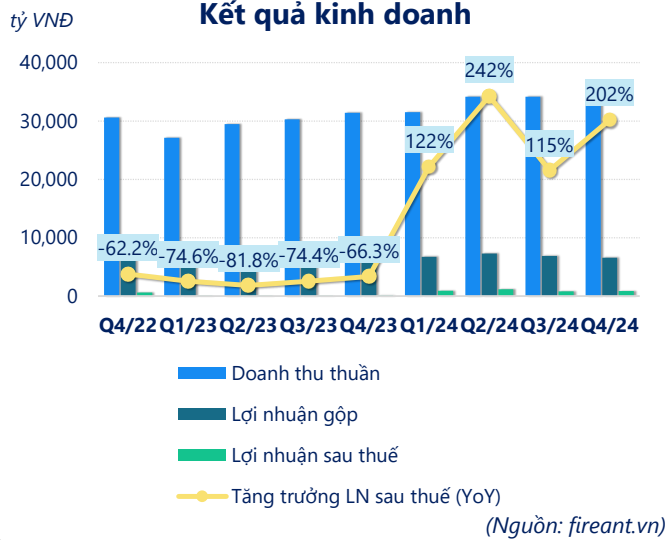
YoY: ▲ 3,565 | 2124%

ROE

2024

14.5%

+/- YoY: ▲ 13.8%

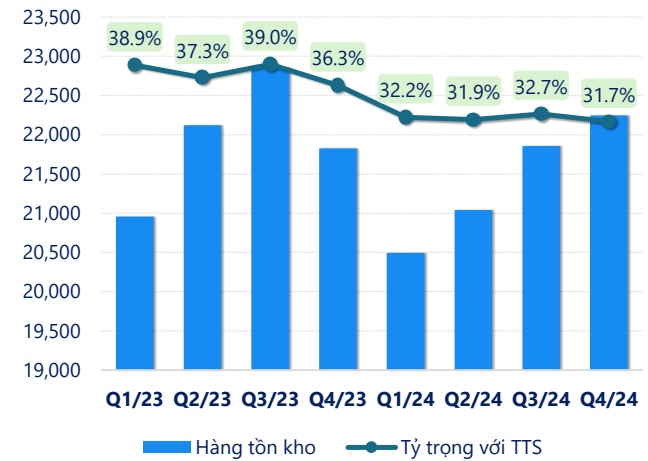


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

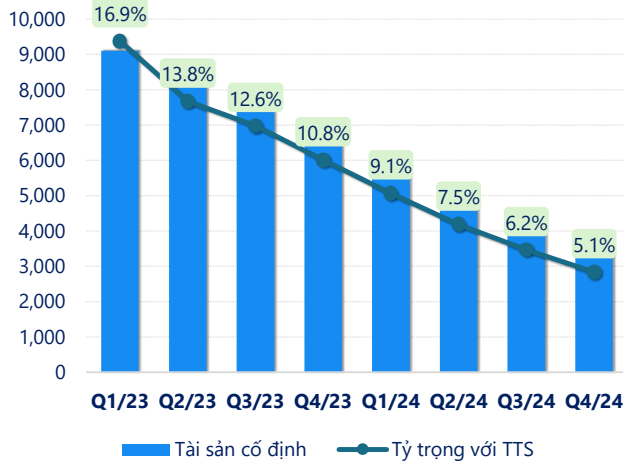

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


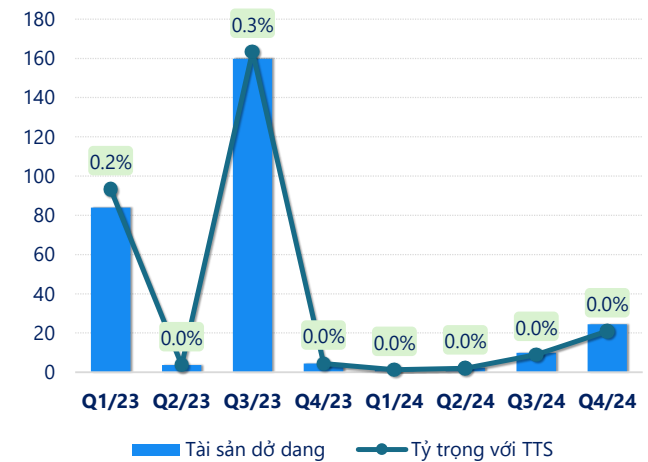
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

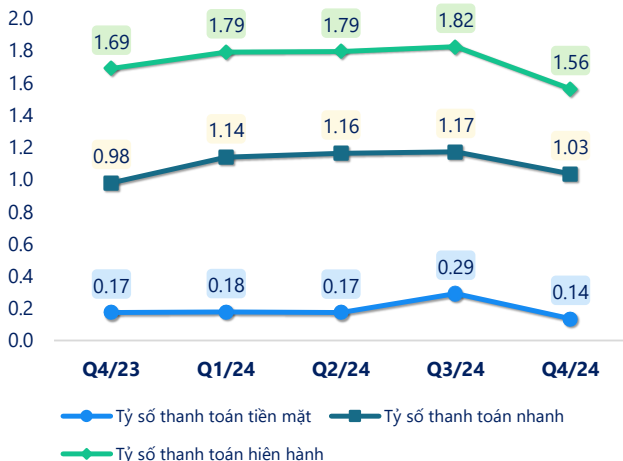
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

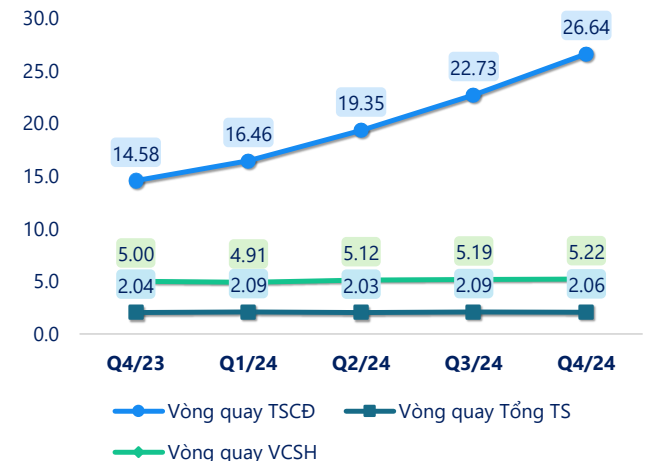
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	60,108	63,544	65,870	66,900	70,219
Tài sản ngắn hạn	51,947	56,259	59,688	61,075	65,774
Tiền và tương đương tiền	5,366	5,571	5,776	9,752	5,697
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,937	24,673	25,181	21,549	28,524
Phải thu ngắn hạn	5,159	4,863	7,121	7,355	8,764
Hàng tồn kho	21,824	20,492	21,041	21,854	22,245
Tài sản ngắn hạn khác	661	660	570	565	544
Tài sản dài hạn	8,161	7,284	6,182	5,825	4,445
Phải thu dài hạn	458	429	412	398	390
Tài sản cố định	6,500	5,800	4,963	4,172	3,587
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.49	1.36	2.24	9.96	24.5
Đầu tư tài chính dài hạn	747	626	410	955	242
Tài sản dài hạn khác	207	197	180	183	202
Lợi thế thương mại	246	230	215	107	0
Nợ phải trả	36,748	37,509	39,393	39,624	42,097
Nợ ngắn hạn	30,762	31,421	33,260	33,471	42,097
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,129	17,573	16,897	17,816	27,300
Phải trả người bán ngắn hạn	7,927	9,209	9,802	10,182	9,138
Nợ dài hạn	5,986	6,088	6,133	6,153	0
Vay và nợ thuê dài hạn	5,985	6,087	6,132	6,152	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,360	26,034	26,477	27,276	28,122
Vốn chủ sở hữu	23,360	26,034	26,477	27,276	28,122
Vốn điều lệ	14,634	14,634	14,622	14,622	14,622
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)